

Chế độ đãi ngộ của triều Lê - Trịnh đối với người đỗ đạt trong thế kỷ XVII – XVIII

Trịnh Thị Hà

Viện Sử học,

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email liên hệ: trinhha3012@gmail.com

Tóm tắt: Triều Lê - Trịnh rất quan tâm đến giáo dục và khoa cử Nho học, coi đây là một trong những phương thức quan trọng để đào tạo, tuyển chọn nhân tài cho chính quyền quân chủ. Triều đình đã tổ chức khá đều đặn các kì thi Hương, thi Hội, thi Đình để tuyển chọn Tiến sĩ; đồng thời mở thêm một số khoa thi khác như Đông các, Sĩ vọng, Hoành từ, Chế khoa,... nhằm tuyển chọn nhân tài vào trong bộ máy Nhà nước. Để động viên, khích lệ người đỗ đạt cả về đời sống vật chất và tinh thần, triều Lê - Trịnh đã thực thi nhiều chế độ đãi ngộ khác nhau như xướng danh, đề tên trên bảng vàng, bổ dụng chức quan, cấp cho lương bổng,... Nhờ đó, các Nho sĩ của triều Lê - Trịnh đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển vững bền của quốc gia trong hai thế kỷ XVII, XVIII.

Từ khóa: Chế độ đãi ngộ, Triều Lê - Trịnh, Khoa cử Nho học

Abstract: Like the previous monarchical dynasties, the Le - Trinh Dynasty was very interested in the education and Confucian examination, making it one of the important methods to train and select talents for the feudal government. Therefore, provincial examinations (Thi Hương) and national examinations (thi Hoi, thi Dinh) under the Le – Trinh Dynasty were regularly held to select Doctors; while other kind of examinations such as Dong Cac, Hoanh Tu, Si vong, Che khoa, An khoa... were also opened to recruit talents for the state apparatus. To encourage people who pass those exams by both material and spiritual life, the Le - Trinh dynasty implemented various remuneration regimes, such as calling the name, naming on the yellow board, appointment of officials, and grants of wages. Thanks to that, the Confucian scholars of the Lê-Trịnh Dynasty made important contributions to the sustainable development of the nation in the two centuries XVII and XVIII.

Key words: The remuneration policy, Le-Trinh Dynasty, Examination of Confucianism.

Ngày nhận bài: 28/9/2019

Ngày duyệt đăng: 25/10/2019

1. Đặt vấn đề

Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung trong bài minh văn Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) thời Lê sơ từng viết: *"Hiển tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn"* (Ngô Đức Thọ, 2010, tr.136), đã nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của "hiển tài" đối với sự tồn vong của mỗi quốc gia, dân tộc. Hiểu rõ được tầm quan trọng đó, các triều đại quân chủ Việt

Nam từ Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng đến triều Nguyễn đều rất đề cao giáo dục và khoa cử Nho học, đã đào tạo và tuyển chọn được rất nhiều Nho sĩ có trình độ Nho học (Hương cống, Tiến sĩ), bổ dụng họ vào những vị trí khác nhau trong bộ máy nhà nước ở các cấp.

Ngoài việc trọng dụng và bổ dụng chức quan cho họ, vấn đề đặt ra cho các triều đại quân chủ Việt Nam nói chung, triều Lê -Trịnh trong hai thế kỷ XVII, XVIII nói riêng là làm thế nào để các Nho sĩ đó tận trung với triều đình, phát huy được “sở trường” của họ trên cương vị làm quan? Thực tế, chính quyền Lê -Trịnh đã thực thi nhiều chính sách đãi ngộ với nhiều hình thức khác nhau cho người đỗ đạt theo lối cử nghiệp nhằm động viên, khích lệ cả về đời sống vật chất và tinh thần. Vậy đó là những chế độ đãi ngộ nào? Những chế độ đãi ngộ này có tác dụng như thế nào đối với sự phát triển xã hội đương thời? Bài viết “*Chế độ đãi ngộ của triều Lê - Trịnh đối với người đỗ đạt thế kỷ XVII - XVIII*” sẽ góp phần làm rõ điều đó.

2. Khái quát bối cảnh chính trị, xã hội của Đàng Ngoài thế kỷ XVII -XVIII

Thế kỷ XVII, XVIII là thời kỳ mà mâu thuẫn trong nội bộ các tập đoàn phong kiến diễn ra gay gắt nhất. Cục diện Nam - Bắc triều vừa kết thúc thì đất nước lại rơi vào một cuộc chiến tranh mới giữa chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Kết quả là sau 45 năm (1627 - 1672) giao tranh không phân thắng bại, hai bên quyết định lấy sông Gianh làm ranh giới phân định khu vực thống trị: vùng đất Đàng Ngoài từ phía Bắc sông Gianh trở ra thuộc quyền cai quản của vua Lê chúa Trịnh, vùng phía Nam từ sông Gianh trở vào do chúa Nguyễn quản lý. Chính quyền Đàng Ngoài lại tồn tại theo định chế chính trị: triều đình của vua Lê, phủ chúa của họ Trịnh, mà vua Lê chỉ là hư vị, còn chúa Trịnh mới “thực quyền” và là “những người thực sự điều hành nền nội chính” (Lê Kim Ngân, 1974, tr.212).

Để thực thi quyền cai trị và củng cố vương quyền, triều Lê - Trịnh đã thực thi nhiều chính sách trong việc thiết lập tổ chức chính quyền thông qua việc xây dựng, tăng cường hoạt động các cơ quan, chức quan từ trung ương xuống địa phương. Tại triều đình, *Lục bộ* là cơ quan đứng đầu, cùng nhiều cơ quan chuyên môn gồm Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Thái y viện, Quốc sử quán, Quốc Tử Giám, Tư Thiên giám,...; đứng đầu và phụ trách công việc của các cơ quan này phải là các Nho sĩ trí thức. Sau khi được phép lập phủ Chúa, chúa Trịnh nhanh chóng thành lập các cơ quan, chức quan quan trọng nhằm thiết lập nên hệ thống chính quyền tương ứng với chính quyền sẵn có bên cung vua như *Ngũ phủ Phủ liêu, Tam Phiên* (đến năm 1718 lập đủ *Lục phiên*)¹. Mỗi phiên đều do các chức Tri phiên, Phó Tri phiên (Phó đô) và Thiêm tri đứng đầu cùng khoảng 60 thuộc lại (Nội sai và Nội viên), có trách nhiệm thu, quản những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh - Nghệ, còn các trấn ngoại phiên đều thuộc cả về các phiên ty.

Ở cấp địa phương, triều Lê - Trịnh vẫn duy trì 4 cấp hành chính như thời Lê sơ nhưng cho đổi 13 Thừa tuyên thành 13 Trấn (còn gọi là đạo, xứ), từ năm 1672 vùng Thuận Quảng thuộc về Đàng Trong; phủ (miền núi gọi là châu) và cấp huyện, xã. Ở mỗi cấp, triều đình đều cho đặt các chức quan quản lý. Với hệ thống các cơ quan, chức quan đông đảo từ trung ương xuống địa phương đã đặt ra cho Nhà nước yêu cầu phải có chính sách giáo dục, đào tạo nhân tài để tuyển chọn đội ngũ quan lại có trình độ tham gia bộ máy chính quyền. Điều này tác động không nhỏ đến chính sách, hoạt động giáo dục và khoa cử thời kỳ này.

Trên nền tảng mối quan hệ giao lưu giữa Đại Việt với một số nước phương Tây về mặt thương mại đã được xác lập từ giữa thế kỷ XVI, sang thế kỷ XVII, XVIII, quan hệ giao thương này tiếp tục phát triển góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài có sự khởi sắc. Nhưng sự phát triển kinh tế hàng hóa lại gây ra một số biến đổi trong đời sống xã hội, một hiện tượng dễ thấy là các tầng lớp xã hội đổ nhau đi buôn bán, nhờ giàu lên người ta sẽ có điều kiện để làm nhiều việc khác như xây chùa, xây nhà, mua nhiều, chức tước (Lê Thị Thu Hiền, 2006, tr.37), tất yếu ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là chất lượng giáo dục, thi cử.

Thế kỷ XVII, XVIII, mặc dù Nho giáo vẫn được duy trì làm nền tảng tinh thần cho chế độ quân chủ nhưng từng bước bộc lộ hạn chế. Sự suy yếu của Nho giáo được thể hiện rõ nhất qua sự hình thành thể chế vừa có triều đình vua Lê, vừa có phủ chúa Trịnh trong cùng một bộ máy chính quyền, đã làm cho đạo lý “*Tam cương, Ngũ thường*” với trọng tâm là mối quan hệ *quân - thần* đứng trước nhiều thách thức, đội ngũ quan lại không biết nên trung với Vua hay trung với Chúa? Đây cũng là một trong những vấn đề đặt ra cho triều Lê - Trịnh không chỉ tiếp tục đề cao giáo dục và khoa cử Nho học, mà phải có chính sách đãi ngộ phù hợp đối với đội ngũ Nho sĩ đã được đào tạo, tuyển dụng theo lối cử nghiệp.

3. Vài nét về khoa cử Đàng Ngoài thế kỷ XVII -XVIII

Sau khi đón vua Lê trở về Thăng Long (năm 1592), cùng với những biện pháp nhằm củng cố bộ máy chính quyền, triều Lê cũng đã mở được hai khoa thi Hội vào năm 1595, 1598, chính thức mở thi Đình, điển chế khoa cử như thời Lê sơ từng bước được thiết lập lại. Nhà nước cho mở các kì thi Hương, thi Hội, thi Đình với định lệ ba năm mở một khoa thi, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội như thời Lê sơ để tuyển chọn Tiến sĩ. Vào năm 1664, Triều đình ban hành thể lệ thi Hội; năm 1678 ban hành thể lệ thi Hương, thi Đình, đánh dấu chế độ khoa cử ở Đàng Ngoài từ nửa sau thế kỷ XVII đã đi vào hoàn bị.

Thành tựu quan trọng nhất của khoa cử triều Lê - Trịnh là đã đào tạo, tuyển chọn được khá nhiều Tiến sĩ. Kể từ khoa thi Chế khoa đầu tiên (1554) đến khoa thi cuối cùng (1787), triều Lê đã mở 73 khoa thi, lấy đỗ 774 Tiến sĩ; riêng thời kỳ 1595 - 1787 định đô ở Thăng Long, triều Lê mở được 66 khoa, lấy đỗ 729 Tiến sĩ (Ngô Đức Thọ, 2006, tr.828 - 830), so với triều Lê sơ, Mặc trước đó, số Tiến sĩ của triều Lê - Trịnh không cao. Bởi trải qua 100 năm, triều Lê sơ tổ chức được 26 khoa thi Tiến sĩ lấy đỗ được 979 người, riêng sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn cho thấy, từ khoa thi năm 1442 đến khoa thi 1526, triều Lê sơ lấy đỗ 989 Tiến sĩ, có 63 người dự hàng Tam khôi (Lê Quý Đôn, 2007, tr.94); triều Mạc trong 65 năm trị vì cũng mở được 22 khoa thi, lấy đỗ 484 người.

Triều Lê - Trịnh còn mở thêm một số khoa thi khác để bổ sung thêm nguồn nhân lực cho bộ máy Nhà nước. Trong đó, *Đông các* là khoa thi dành cho các quan đã thi đỗ Tiến sĩ đang làm việc tại triều, có phẩm trật từ tứ phẩm trở xuống. Triều Lê - Trịnh mở được 3 khoa Đông các vào các năm 1659, 1676, 1727. Tổng lấy đỗ 14 người, trong đó khoa thi năm 1659 lấy đỗ 5 người, khoa thi 1676 lấy đỗ 6 người và khoa 1727 lấy đỗ 3 người (Phan Huy Chú, 2007b, tr.27, tr.28, tr.29). *Sĩ vọng* là khoa thi chọn lấy những người có danh vọng trong sĩ phu, nhằm “lấy những danh sĩ bị bỏ sót” để bổ dụng chức quan phục vụ vương triều. Theo đó chỉ các Hương cống vì lý do nào đó chưa thi đỗ Tiến sĩ mới được dự thi Sĩ vọng. Triều Lê - Trịnh đã mở được 4 khoa gồm: khoa 1658 lấy đỗ 22 người, 1697 lấy đỗ 19 người, khoa 1703 lấy đỗ 20 người (Phan

Huy Chú, 2007b, tr.26, tr.28), khoa 1710 lấy đỗ 26 người và khoa thi 1725 lấy trúng cách 11 người (Các sử thần triều Lê, 1991, tr.63, tr.97). Những người trúng tuyển khoa thi Sĩ vọng được ghi là “đỗ khoa Sĩ vọng”, chưa được gọi là Tiến sĩ nên vẫn có thể dự thi Hội để giành học vị Tiến sĩ. *Chế khoa* là khoa thi đặc biệt mở để chọn lấy người tài giỏi, khi trị vì Thăng Long, triều Lê mở được một khoa Chế khoa vào năm 1787, lấy đỗ 2 người đều xếp hạng Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Đối với khoa thi *Hoành từ*, theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì: *Hoành từ* nghĩa là “lời văn dồi dào, rộng rãi, tỏ ra có học lực cao sâu; là kì thi nhằm chọn người văn hay, học rộng” (Phan Huy Chú, 2007b, tr.13). *Hoành từ* được tổ chức ngay sau khoa thi Đình, nên đối tượng dự thi sẽ gồm cả những người đã đỗ hoặc chưa đỗ Tiến sĩ. Thi *Hoành từ* được đặt từ thời Lê sơ (năm 1431), triều Lê - Trịnh kế thừa và mở được năm khoa vào các năm: 1625, 1691, 1715, 1724, 1727 và 1757.

Đồng các, Sĩ vọng, *Hoành từ*, Chế khoa,... đều là những khoa thi không nhất định. Mặc dù không được triều đình Lê - Trịnh tổ chức thường xuyên, số khoa thi chưa nhiều, số người lấy đỗ của mỗi khoa không cao nhưng nhìn chung, các khoa thi này lại góp phần quan trọng vào việc cung cấp, bổ sung đội ngũ quan lại trí thức Nho học cho bộ máy chính quyền quân chủ.

4. Chính sách đãi ngộ của triều Lê - Trịnh

4.1. Vinh danh những người đỗ đại khoa

Một trong những chính sách đãi ngộ rất quan trọng của chính quyền trung ương và cấp làng xã của triều Lê - Trịnh đối với người đỗ Tiến sĩ là có hình thức vinh danh với các dạng thức sau đây:

- *Xướng danh, yết bảng.*

Xướng danh: là hình thức đọc tên những người thi đỗ để tất cả mọi người đều biết nhằm tôn vinh và khuyến khích các sĩ tử. *Yết bảng*: là hình thức ghi danh người đỗ thi Đình theo thứ bậc cao thấp khác nhau trên bảng vàng.

Theo sách “*Vân đài loại ngữ*” của Lê Quý Đôn, việc xướng danh cho các Tiến sĩ bắt đầu có từ năm Ung Hi thứ 2 (985) của nhà Tống (Lê Quý Đôn, 2006, tr.211). Ở Việt Nam, việc xướng danh, yết bảng các Tiến sĩ bắt đầu được thực hiện từ triều Lê sơ, triều Lê - Trịnh tiếp nối duy trì. Lễ xướng danh cho Tiến sĩ do bộ Lễ đảm trách, nghi thức thực hiện trước thềm rồng của cung điện và thực hiện sau ngày thi Đình vài ngày. Như khoa thi năm 1691 tổ chức ngày 2 tháng 5, thi đến ngày 6 tháng 5 thực hiện truyền lô xướng tên người đỗ gồm 11 người, sau đó quan bộ Lễ cho rước bảng vàng dựng ở ngoài cổng nhà Quốc học (Ngô Cao Lãng, 1995, tr.117). Nghi thức xướng danh diễn ra rất trang nghiêm, linh đình có sự chủ trì của vua Lê, sự tham gia đồng đạo các quan đại thần hai ban văn, võ nhằm khiến cho sĩ tử nhìn thấy mà thêm phần khích lệ học tập. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi nghi lễ xướng danh rất cụ thể như sau: “Vua lên ngồi trên điện, Tự ban dẫn các viên đại thần văn võ vào đứng xếp hàng ở hai bên sân rồng,... Hồi trống nghiêm thứ ba, Tự ban dẫn các viên Tiến sĩ đứng vào hàng cuối bên hữu sân rồng (hướng về phía Bắc). Tiếng chuông nổi. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngự tọa ở điện... Tự ban mang bảng vàng đứng tựa về phía đông. Xướng danh xong, tự ban dẫn các Tiến sĩ vào quỳ ở giữa ngự đạo. Quan Lễ bộ đến giữa ngự đạo, quỳ xuống rồi đọc: niên hiệu, năm, tháng, ngày, bọn chúng tôi phụng sắc cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ mấy

người, họ, tên; Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên; Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên... Quan Lễ bộ cùng tự ban mang bảng vàng từ cửa bên tả sân rồng đi ra, trống và nhạc đi trước, các Tiến sĩ đi theo sau, rước đến cửa nhà Thái học, treo lên” (Phan Huy Chú, 2007b, tr.56 -57).

- *Khắc tên trong bia đá.*

Các tân Tiến sĩ còn được *khắc tên trong bia đá*. Lệ khắc tên vào bia có nguồn gốc từ nhà Đường của Trung Quốc, ở Việt Nam lệ này được thực hiện dưới triều Lê Thánh Tông (1470 - 1497), khi vào năm 1484 vua cho dựng 10 tấm bia của 10 khoa thi từ năm 1442 đến 1484. Trong buổi đầu Trung hưng, do bận chính sự nên phải đến khoa thi năm 1653, Triều đình mới cho truy lập bia người đỗ Chế khoa và Tiến sĩ từ khoa thi năm 1554 đến khoa 1652, gồm 25 bia. Trong nhiều năm tiếp theo², triều Lê - Trịnh tiếp tục cho dựng bia với tổng 21 lần dựng. Trong tổng số 82 văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám được khắc dựng thời quân chủ, có tới 60 bia được dựng dưới triều Lê - Trịnh, truy lập 67 khoa thi từ khoa 1554 đến khoa 1779. Riêng từ khoa Chế khoa năm 1595 đến khoa thi 1779, triều Lê - Trịnh cho truy khắc 60 khoa, lưu danh 691 Tiến sĩ (Đỗ Văn Ninh, 2000, tr.41-51). Việc dựng bia để khắc lưu tên tuổi, quê quán, thứ bậc đỗ của các Tiến sĩ có ý nghĩa rất quan trọng nhằm vinh danh các Tiến sĩ - đại diện cho những người có ý chí vươn lên trong học tập, qua đó còn nhắc nhở trọng trách của họ đối với triều đình, với quốc gia: “Lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa phò tá chính sự..., đưa quốc gia đến chỗ vững yên như Thái Sơn bàn thạch” (Đỗ Văn Ninh, 2000, tr.503).

Những người đỗ đại khoa còn được ghi vào các sách *Đăng khoa lục* nhằm lưu tên tuổi, quê quán của họ cùng khuyến khích việc học cho đương thời và hậu thế. Dưới thời Lê - Trịnh nhiều bản đăng khoa lục hoặc do Nhà nước chủ trì hoặc do một số các sĩ nho chủ biên đã được biên soạn như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của nhóm soạn giả Nguyễn Hoàn, Vũ Miên và Uông Sĩ Lăng; *Đăng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến, và một số bộ khác: *Lịch đại danh hiền phả*, *Lịch đại đại đăng khoa lục*, *Liệt huyện đăng khoa khảo*³.

Sau lễ xướng danh, các tân Tiến sĩ được vua ban mũ, áo, đai và đến điện Thái miếu làm lễ; được đãi yến tiệc ở công đường Lễ bộ hoặc tại các vườn thượng uyển của nhà vua như Quỳnh Lâm, Quỳnh Hoa (tên vườn hoa ở phía sau của điện Kính Thiên). Họ được cưỡi ngựa đi chơi phố, được tổ chức tiễn về quê “vinh quy bái tổ” với đủ hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống, phường nhạc. Chính sử cho biết Nguyễn Quý Ân (1673-1722), con danh sĩ Nguyễn Quý Đức ở làng Đại Mỗ, trong khoa thi năm 1715, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp). Ngày vinh quy bái tổ, ông được triều đình ban đai mũ, áo xiêm, cờ biển, khi trở lại triều đình nhậm chức ông được thăng Hàn lâm viện Hiệu lý, Thị nội Thư tả (Đỗ Văn Ninh, 2000, tr.468).

Những “ân điển” trên đây có thể coi là sự cổ vũ, động viên khích lệ lớn lao về mặt tinh thần của Nhà nước dành cho người đỗ đạt, thể hiện sự “đãi ngộ vẻ vang đối với Nho sĩ và là điển lễ long trọng của vua chúa”, đó là nét đẹp rất riêng trong truyền thống hiếu học của người Việt Nam xưa.

4.2. Bổ dụng chức quan

Trong bản Tường trình về “Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài”, Giáo sĩ người Pháp Richard nhận xét rằng: “Ở Đàng Ngoài, học thức được đặc biệt đánh giá cao, vì đây

là phương tiện duy nhất giúp đạt được danh vọng, chỉ có giới Nho sĩ mới được coi là những bậc cao quý của đất nước” (Nguyễn Thừa Hỷ, 2010, tr.367). Khi đối sánh với chính sách trọng dụng nhân tài của triều Lê - Trịnh, nhận xét này khá xác đáng.

- *Đối với đại khoa.*

Triều Lê - Trịnh rất coi trọng việc tuyển bổ những người đỗ các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình do triều đình tổ chức vào hệ thống chính quyền các cấp, nhất là Tiến sĩ, bởi đây là con đường quan trọng nhất trong việc đào tạo và cung cấp cho bộ máy Nhà nước đội ngũ quan chức trí thức Nho học cao cấp. Vì vậy, trong suốt thời gian cầm quyền, triều Lê - Trịnh đã không ngừng đẩy mạnh giáo dục và khoa cử Nho học, ngay cả ở những thời điểm chiến sự diễn ra ác liệt nhất. Chỉ tính riêng các kỳ đại khoa (Chế khoa và thi Hội) thời Lê Trung hưng (1533 -1787), triều Lê - Trịnh đã tổ chức 73 khoa thi, lấy đỗ 774 Tiến sĩ, riêng thời kỳ (1595 -1787) đã tuyển chọn được 729 Tiến sĩ (chia làm ba giáp: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: 33 người (chiếm 4,5%), 85 người (chiếm 11,7%) đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 611 người (chiếm 83,8%) đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân). Sau khi đỗ đạt, gần như toàn bộ số Tiến sĩ đều được bổ nhiệm chức quan với 715/729 người, chiếm 97,9%⁴. Tùy theo đường xuất thân khác nhau mà được ban phẩm hàm, tư cách và chức quan khác nhau. Việc ban thưởng tư cách cho tân Tiến sĩ (Lê Quý Đôn ghi là *thủy Tiến sĩ*) của triều Lê -Trịnh vẫn kế thừa theo thể lệ năm Hồng Đức thứ 3 (1472), cụ thể là:

Đệ nhất giáp Đệ nhất danh (Trạng nguyên) có hàm Chánh lục phẩm, 8 tư;

Đệ nhất giáp Đệ nhị danh (Bảng nhãn) được hàm tòng Lục phẩm, 7 tư;

Đệ nhất giáp Đệ tam danh (Thám hoa), được hàm chánh Thất phẩm, 6 tư;

Đệ nhị giáp (Hoàng giáp) được hàm tòng Thất phẩm, 5 tư;

Đệ tam giáp (Đồng tiến sĩ) được hàm Bát phẩm, 4 tư (Phan Huy Chú, 2007b, tr.16).

Sách *Kiến văn tiểu lục* cho biết, sau khi được xác định tư cách, tân Tiến sĩ sẽ được trao chức quan, theo đó khi trao chức lần đầu: *Trạng nguyên* giữ chức Thị giảng (Tòng ngũ phẩm), *Bảng nhãn* chức Thị thư (Chánh lục phẩm), *Thám hoa* chức Thị chế (Tòng lục phẩm), *Hoàng giáp* chức Hiệu lý (Chánh thất phẩm), còn *đồng Tiến sĩ* theo lệ thời Hồng Đức trao cho chức Cấp sự trung (Chánh bát phẩm), nhưng thể lệ thời Lê Trung hưng trao chức Giám sát (Chánh thất phẩm) đến đời Bảo Thái lại bắt đầu trao chức Cấp sự trung (Lê Quý Đôn, 2007, tr. 147). Đến năm 1674, chúa Trịnh Tạc cho định lại thể lệ bổ nhiệm chức quan cho hạng Đệ nhị giáp Tiến sĩ và Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, theo đó *Đệ nhị giáp* được trao chức Hàn lâm viện Hiệu lý (Chánh thất phẩm), *Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ* trao chức Hàn lâm viện Hiệu thảo (Tòng thất phẩm). Quy định của chúa Trịnh Tạc so với thời Lê Thánh Tông đã cao hơn một bậc. Lệ bổ dụng này theo như Lê Quý Đôn nhận xét “... đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao” (Lê Quý Đôn, 2007, tr. 106).

Cũng theo Lê Quý Đôn, một ân điển mang tính đặc cách nhất của triều Lê -Trịnh dành cho các tân Tiến sĩ là: “*Người nào bổ quan ngoài các trấn, thì bổ vào hai Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chuồng ấn chính thức, không phải giữ chức Tá nhĩ*” (Lê Quý Đôn, 2007, tr. 107). Theo định lệ, trước khi được bổ dụng một chức quan chính thức (thực chức) các tân Tiến sĩ chưa được bổ dụng chính thức ngay mà phải trải qua một thời kỳ *thí chức* (tập sự) trong hệ thống chính quyền theo hai cách: bổ về “tập sự” tại các viện; hoặc bộ nào đó trong chính quyền trung ương và bổ về tòng

sự tại một trấn (xứ) hoặc một phủ, huyện nào đó, chủ yếu tập làm quen với công việc thông qua sự giúp đỡ, hướng dẫn của các vị quan đương nhiệm. Sau thời gian khoảng nửa năm, vị tân quan sẽ được sát hạch và có thể bổ dụng chính thức vào một vị trí nào đó trong chính quyền trung ương. Trong khi đó, khi bổ về tòng sự tại một trấn (xứ) hoặc một phủ, huyện, vị tân quan sẽ được bổ nhiệm vào cùng một chức vụ với một vị quan đương nhiệm (gọi là *Tá nhĩ*). Sau một thời gian, vị quan đương nhiệm sẽ tâu về triều đình rõ về đức hạnh và năng lực của vị quan tập sự, căn cứ vào đó để bổ nhiệm chính thức hoặc không. Tuy nhiên, triều Lê - Trịnh lại cho "miễn thời gian tập sự" cho tân Tiến sĩ khi bổ quan về các trấn, đồng thời ban cho họ chương ấn chính thức, bỏ lệ Tá nhĩ, đây được coi là một đặc ân rất lớn của Nhà nước đối với các tân Tiến sĩ.

Trong tổng số 729 Tiến sĩ, ngoại trừ 4 trường hợp mất khi chưa kịp vinh quy và 10 trường hợp không rõ thông tin, còn lại 715 Tiến sĩ đều giữ các chức vụ khác nhau trong bộ máy chính quyền. Trên con đường hoạn lộ bằng tài năng, những vị Tiến sĩ này có những thăng trầm, nắm giữ nhiều chức vụ cao thấp khác nhau ở cả cấp trung ương và địa phương. Theo thống kê, tính theo chức vụ cao nhất mà một vị Tiến sĩ đã được bổ dụng trên con đường quan lộ, đông nhất là các chức *Thượng thư* (trật 2b): 52 người (chiếm 7,3%); *Tả Thị lang* (3b): 68 người (9,5%); *Hữu Thị lang* (3b): 58 người (8,1%), *Tham chính* (4b): 47 người (6,6%); *Tự khanh* (5a): 43 người (6,0%); *Hiển sát sứ* (6a): 59 người (8,3%); *Giám sát Ngự sử* (7a): 54 người (7,6%); *Cấp sự trung* (8a): 45 người (6,3%)⁶;... đây đều là các chức quan của triều đình vua Lê có phẩm hàm từ nhị phẩm đến bát phẩm. Có 11/715 Tiến sĩ được giữ tới chức Thái phó, Thái bảo có phẩm trật nhất phẩm (chiếm 1,5%). Trong những chức quan này, khi chia theo ba giáp thì hầu hết đều có cả Tiến sĩ đỗ hạng nhất giáp, nhị giáp và tam giáp nhưng tỷ lệ không đều nhau. Chẳng hạn trong 52 người giữ chức Thượng thư, hạng nhất và nhị giáp đều chỉ có 8 người, tam giáp có 36 người. Hoặc trong 68 người giữ chức Tả thị lang các bộ, hạng nhất giáp có 8 người (11,8%), nhị giáp có 11 người (16,2%), tam giáp có 49 người (72%). Tỷ lệ chênh lệch này cho thấy các chức vụ trọng yếu của triều đình không chỉ bổ nhiệm cho các Tiến sĩ có hạng đỗ cao (nhất, nhì), mà cả những Tiến sĩ xuất thân, trên con đường quan lộ bằng năng lực họ được Nhà nước trọng dụng, thăng bổ.

Do thiết chế chính trị thế kỷ XVII, XVIII vừa có triều đình vua Lê, vừa có phủ chúa Trịnh đã phần nào tạo nên sự chông chéo trong việc sử dụng đội ngũ quan chức, khi có 78 vị Tiến sĩ vừa giữ chức quan bên triều đình đồng thời lại kiêm nhiệm cả chức vụ bên phủ chúa. Trong 78 vị, có 12 người xuất thân từ Đệ nhất giáp (15,4%), 10 người xuất thân từ Đệ nhị giáp (12,8%) và 56 người xuất thân từ Đệ tam giáp (71,8%). Những người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ và Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân đều giữ chức Tham tụng và Bồi tụng, còn các vị Tiến sĩ đỗ đệ tam giáp chủ yếu giữ chức Nhập thị Tham tụng, hành Tham tụng⁷, Nhập thị bồi tụng, Thiêm sai, Chương phủ sự, Thự phủ sự. Chế độ kiêm chức này góp phần đảm bảo nguồn nhân lực cho bộ máy triều đình (Lê Thị Thu Hiền, 2006, tr.97).

Việc bổ dụng và sử dụng các Tiến sĩ vào đội ngũ quan lại dưới triều Lê - Trịnh không phải lúc nào cũng được coi trọng, nhất là dưới đời Vĩnh Thọ (1658 - 1662) khi phần lớn triều đình đều lấy quan viên qua phương thức tiến cử để giữ các chức vụ trọng trách trong triều như vua Thần Tông lấy Thiêm sự Đàm Thế Dụng làm Tùý giảng để dạy học cho Chân Tông, do đó người được cất lên chỉ xem chức phẩm cao thấp chứ chưa phân biệt đường xuất thân thanh hay trọc. Phải từ đời chúa Trịnh Cương trở đi, lệ bổ dụng quan văn có xuất thân khoa bảng mới thực sự

có đổi mới, trong đó các Tiến sĩ được bổ dụng đều có phẩm trật cao hơn hai bậc so với quan viên được ấn phong hoặc tiến cử, do vậy mà “dù được mặc áo hồng đeo hạt ngọc, được dự vào danh sách tiến triều, kẻ sĩ phu cũng không lấy làm vinh mà người ta chỉ thấy có tấn thân (có hốt và đai) là trọng” (Phan Huy Chú, 2007a, tr.641). Đặc biệt, trong những chức quan đảm trách chức vụ quan trọng liên quan đến phong hóa và ngoại giao của vương triều như chức Ngự sử - chức quan đứng đầu trong việc giữ phong hóa pháp điển và Sứ thần - người đảm trách hoạt động ngoại giao thì triều đình quy định chỉ lấy từ những Nho sĩ đỗ Tiến sĩ, quan tiến triều không được dự (Phan Huy Chú, 2007a, tr.640 - 641). Bởi họ là những người học rộng, có tài văn chương, rất mẫn tiệp và giỏi ứng đối. Họ là người không chỉ “nắm vững tình hình nước nhà mà còn hiểu khá tường tận tình hình chính trị, xã hội, nhất là văn hóa của nước mà mình đặt quan hệ bang giao” (Nguyễn Minh Tường, 2009, tr.13).

- Đối với bậc trung khoa và tiểu khoa.

Hương cống và Sinh đồ đỗ kì thi Hương đều được hưởng những ân điển nhất định của Nhà nước. Người đỗ Hương cống được hưởng một trong hai quyền lợi: vào học Quốc Tử Giám chờ thi Hội hoặc bổ dụng chức quan (thường họ được bổ làm Lại điển các nha môn rồi lên chức Huyện thừa, Tri huyện). Riêng con quan Tam phẩm trở lên (gọi là Ấm tử) đỗ Hương cống sẽ được bổ Tự thừa, Tư vụ bộ Lại hay bộ Hộ, Điển sử ty Thông chính (Ngô Cao Lãng, 1995, tr.45). Những người đạt danh hiệu *Sinh đồ* tiếp tục về học tập tại trường phủ, chờ khoa thi Hội tiếp sau nhưng không được cấp lương, hoặc trở về quê mở trường dạy học, họ được miễn các loại tạp dịch và chỉ phải đóng một nửa tiền quý. Những người đỗ nhất trường, nhị trường được miễn binh dịch, lao dịch 1, 2 hoặc 3 năm tùy theo quy định của từng đời vua. Tuy nhiên, trong buổi đầu Trung hưng do việc “dùng người không theo tư cách” khá phổ biến, nên có một số người chỉ đỗ hạng Sinh đồ nhưng được giữ tới chức Tham Tụng như Đặng Thế Khoa ở đời Thịnh Đức (1653).

Đối với những sĩ nhân thi đỗ ở các khoa thi Đông các, Sĩ vọng, Hoành từ,... triều Lê - Trịnh đều ban hành quy định bổ dụng chức quan cụ thể. Những người đỗ khoa Đông các khi về quê vinh quy bái tổ được nhân dân địa phương đón rước long trọng, chuẩn bị cho sẵn sàng nhà cửa để ở cũng như “tất cả dân phu trong tổng và huyện cùng đến để phục dịch”. Tuy nhiên, ân điển này vừa tạo nên gánh nặng cho người dân, vừa khiến cho người đỗ đạt cũng lao đao trong việc “phải mở yến tiệc, khao mừng đãi dân hàng tổng để đền công lao, thế tất phải xoay sở đi vay mượn cho xong việc” (Phạm Đình Hổ, 1989, tr.95) dẫn đến hiện tượng “ông Nghè đeo nợ, bà Nghè mua chồng” tất có ảnh hưởng đến sự liêm khiết khi người đó ra làm quan.

Các sĩ nhân đỗ khoa thi Sĩ vọng, họ được Nhà nước ban ân điển rất hậu. Người trúng tuyển nếu đỗ quan lần đầu thì được giữ chức Tri huyện, nếu đã làm quan rồi thì căn cứ theo thứ bậc và phẩm trật hiện có mà trao cho các chức Tự thừa, Tri phủ, Hiến sát sứ hoặc Tham nghị. Chẳng hạn trong khoa thi 1718, có hai Nho sinh là Hà Tông Huân và Chu Nguyễn Lâm đỗ hạng nhất và nhì đều được thăng chức Tự thừa⁸. So với ân điển đỗ kỳ thi Đình không thể bằng, vì thế những người đỗ thi Sĩ vọng vẫn muốn dự kì thi Đình.

Ở cấp làng xã, những người đỗ đạt cùng với bằng cấp học vị đã giành được, không phân biệt đỗ Hiệu sinh, Sinh đồ hay Hương cống, họ được dân làng cho tham dự vào nhiều công việc trọng đại của làng. Phần lớn mọi người đều trở thành thành viên của Hội Tư văn,

đây là nơi hội tụ những trí thức Nho học ở làng quê, giữ các chức Điển văn và Tả văn vừa lo công việc hành chính cho hội, vừa tham gia viết văn tế cho làng vào các dịp tiết lễ, hoặc biên soạn minh văn để khắc lên bi ký ở đình, đền, chùa⁹. Thậm chí như trường hợp của Nho sĩ Dương Đình Hiến người làng Phượng Dực (Phú Xuyên, Hà Tây cũ) không chỉ giữ chức *Trùm trường* Hội Tư văn, mà ông cùng với các vị trong bản hội cho tu soạn *Văn hội bạ* ghi chép tên tuổi thế hệ của các vị trong làng¹⁰.

Ngoài ra, một số địa phương đã lưu danh những người đỗ đại khoa trong các văn bia khuyến học dựng đặt tại Văn Miếu (cấp trấn/tỉnh), Văn từ, Văn chỉ (phủ, huyện, xã) nhằm cổ súy tinh thần hiếu học của địa phương như Văn miếu Mao Điền, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Vĩnh Yên¹¹. Một số địa phương, do người đỗ đại khoa ít nên đã cho lập thờ Tiên hiền cả người đỗ Hương cống, như bia *Tiên hiền liệt vị duệ hiệu* đặt ở Văn từ xã Quang Minh (Bắc Giang) ghi danh 13 vị Tiên hiền, chỉ có Chu Danh Tế là Tiến sĩ đỗ năm 1676, 12 vị còn lại là Hương cống triều Lê¹².

4.3 Cấp lương, bổng lộc

Trên con đường quan lộ, khi đương chức hoặc về trí sĩ, những quan lại xuất thân theo lối cử nghiệp được Nhà nước thực thi một số quyền lợi về kinh tế như cấp lương, ban thưởng bổng lộc, miễn ruộng thuế tư,... Việc cấp lương cho quan viên dưới thời Lê - Trịnh chủ yếu thông qua lệ cấp *tùy hành dân hộ, cấp ruộng lộc điền* theo thứ bậc đỗ cao thấp khác nhau: "Nếu xuất thân là Tiến sĩ, được cấp tùy hành dân xã 35 người; Hoàng giáp 40 người; Thám hoa 45 người; Bảng nhãn 50 người; Trạng nguyên 55 người" (Lê Quý Đôn, 2007, tr.154). Đối với người đỗ khoa Đông các: Đề nhất trúng cách được 30 suất, Đề nhị trúng cách mỗi viên 25 suất, Đề tam trúng cách mỗi viên 20 suất (Phan Huy Chú, 2007a, tr.651). Đây là chế độ người được cấp (quan viên) được lấy tiền công làm thuê của *dân tùy hành* để làm lộc. Tuy nhiên, về sau do hộ khẩu hao hụt và do sai khiến lính nhiều không đủ số người để cấp cho quan văn nữa, nên vào năm 1741 triều đình quy định lấy *ruộng dưỡng liêm* (còn gọi là *dưỡng liêm điền*) cho quan văn, tức là lấy ruộng cấp lộc thay cho chế độ *cấp quân tùy hành*, đồng thời bãi việc quan văn thu tiền của quân tùy hành. Mức liêm điền này nhiều ít theo thứ bậc có khác nhau, trong đó: nhất phẩm cấp 45 mẫu, nhị phẩm cấp 40 mẫu, tam phẩm cấp 35 mẫu, tứ phẩm cấp 30 mẫu, ngũ phẩm cấp 25 mẫu, lục, thất, bát phẩm cấp 20 mẫu. Những viên quan đỗ đạt cao cũng được cấp thêm: Trạng nguyên thêm 20 mẫu, Bảng nhãn thêm 15 mẫu, Thám hoa thêm 10 mẫu, Hoàng giáp thêm 5 mẫu (Lê Quý Đôn, 2007, tr.154). Việc cấp liêm điền này do Hộ phiên tìm nơi ruộng tiện gần mà cấp cho các quan.

Các quan còn được hưởng một số bổng lộc khác như cấp ruộng đất, ao vườn để ở, miễn thuế ruộng tư. Lệ cấp vườn đất chủ yếu dành cho quan ở kinh thành để làm vườn, làm nhà ở có từ thời Lê sơ, triều Lê - Trịnh vẫn tiếp tục duy trì ân điển này nhưng mức độ thấp hơn. Theo quy định năm 1723, quan nhất phẩm 3 mẫu, nhị phẩm 2 mẫu, tam phẩm 1 mẫu, tứ phẩm 5 sào, ngũ phẩm 3 sào, lục thất phẩm 2 sào, bát cửu phẩm 1 sào (Phan Huy Chú, 2007a, tr.651). Họ được hưởng "*ruộng lộc*" từ Nhà nước như *ruộng thế nghiệp* (là loại hình ruộng đất cấp cho vương hầu và các quan to, đời mình, đời con cháu được hưởng), được miễn thuế ruộng tư theo phẩm bậc khác nhau: quan nhất phẩm, nhị phẩm được miễn thuế 50 mẫu, tam, tứ phẩm được miễn 40 mẫu, trong trường hợp số ruộng nhiều quá hạn đó, đều phải nộp thuế, nếu ít ruộng không đủ số ruộng được miễn thuế thì chiếu theo phẩm thứ Nhà nước sẽ ban cấp thêm ruộng cho bù.

Khi về trí sĩ, triều đình ban cho họ ân lộc gồm dân lộc và lộc ruộng huệ dưỡng, người theo hầu để quan viên dưỡng già có mức độ nhất định. Theo đó, quan từ nhất phẩm trở lên được cấp dân lộc 4-5 xã, sử tiền 400 quan¹³, nhị phẩm được cấp 2 -3 xã, sử tiền 300 quan, hoặc 200 quan; tam phẩm được cấp 1 -2 xã, sử tiền 300 quan, hoặc 250 quan; tứ phẩm 1 xã, sử tiền 150 quan..." (Lê Quý Đôn, 2007, tr.164). Khi mất, họ còn được Nhà nước truy phong, truy tặng danh hiệu, chức tước, ban cho một số tiền tuất nhất định hoặc lập đền thờ. Chẳng hạn khi Lại Bộ thượng thư Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, chương Hàn lâm viện sự, Thái phó Tuyển quận công Nguyễn Duy Thì chết, được tặng Thái tử, ban thụy hiệu là Hành Độ.

Đối với con cháu của quan viên xuất thân từ con đường khoa mục cũng được Nhà nước quan tâm, ban cho một số ân điển như miễn sưu dịch, phong thưởng chức tước (ấm bổ) hoặc được bổ vào trường Quốc Tử Giám học tập. Tùy theo cấp bậc của cha ông cao, thấp khác nhau mà có mức thụ hưởng khác nhau. Theo quy định của Nhà nước năm 1677 thì: "Hàng quan văn, các chức từ Tam công (Thái úy, Tư đồ, Tư không), Tam thiếu, Thượng thư, Đô ngự sử, Tả hữu thị lang, Phó đô Ngự sử, Thừa chính sứ, Hàn lâm, Thừa chỉ, Đại học sĩ và Tế tửu thì 5 đời con cháu đều được làm hạng quan viên tử tôn; hàng võ các chức Đề đốc lãnh, Đề đốc phó, Đề lãnh tham đốc, Thự vệ, Tổng binh sứ, được ban tước quận công thì bốn đời con cháu đều được làm hạng quan viên tử tôn" (Ngô Cao Lãng, 1995, tr.65).

Nhà nước còn thực hiện chế độ *miễn thuế, lao dịch* cho người đỗ đạt. Chế độ này được ban hành thành điều lệ từ thời Lê sơ, khi ngày 20 tháng 10 năm 1488 vua Lê Thánh Tông ban chỉ dụ: từ nay trở đi phàm học trò đã từng đọc sách, biết làm văn mà có hạnh kiểm, đã thi đỗ và được miễn tuyển, thì tha cho nửa phân thuế và sai dịch, để rộng thêm ý đức của triều đình nuôi dạy nhân tài (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993b, tr.504). Đến triều Lê -Trịnh tiếp tục kế thừa ân điển này nhưng có mở rộng đối tượng áp dụng cho cả người đỗ hạng Sinh đồ. Theo lệ miễn trừ tạp dịch quy định năm 1677, nếu hạng Nho sinh thi trúng tam trường thi Hương - đây là hạng con cháu quan viên tử tôn và các *Sinh đồ* - con cháu thường dân thì chỉ đóng nửa quan tiền quý và được miễn các tạp dịch (Ngô Cao Lãng, 1995, tr.68). Một số làng xã cũng áp dụng chế độ đãi ngộ này như quy ước làng Mộ Trạch (Hải Dương): "Các viên dự trúng Sinh đồ trong xã, từ trước đến nay phải nộp suất tiền thuế dung. Nay nên theo lệ khoan miễn, được miễn quý tiền để khuyến khích" (Đinh Khắc Thuần, 2006, tr.477).

Ngoài việc tuyển chọn hiền tài theo lối cử nghiệp, triều Lê Trung hưng nói chung, buổi đầu triều Lê - Trịnh trị vì ở Thăng Long nói riêng rất chú trọng đến việc sử dụng quan chức từng đỗ đạt của triều Mạc đã quy thuận triều Lê, bổ dụng cho họ chức quan trong bộ máy chính quyền¹⁴. Đồng thời, Nhà nước cũng ban cho họ bổng lộc, ân điển như các quan chức của đương triều. Nhờ vậy, họ đã đem hết tài năng của mình phục vụ cho triều đình mới, được triều đình thăng bổ và nắm giữ các chức vụ cao trong triều, chẳng hạn như Dương Tông (1544 -?) đỗ Tiến sĩ năm 1589 đời Mạc Mậu Hợp, sau quy thuận triều Lê - Trịnh đã làm quan đến chức Thị lang (trật tam phẩm).

5. Kết luận

Thi đỗ nhằm được đề tên trên bảng vàng (đỗ Tiến sĩ) là một vinh dự rất lớn đối với sĩ tử theo nghiệp "đền sách Thánh hiền", bởi đỗ càng cao thì càng được xã hội trọng vọng. Để tôn

vinh các Tiến sĩ cũng như cổ vũ tinh thần cho việc học tập, khoa bảng, các triều đại quân chủ Việt Nam, trong đó có triều Lê -Trịnh rất chú trọng đến việc thực thi các chế độ đãi ngộ, gồm: khắc tên trên bia Tiến sĩ, lưu tên trong sách Đăng khoa lục, ban cấp tiền, mũ áo, đai cho vinh quy bái tổ (đối với người đỗ Tam khôi), bổ dụng chức quan, cấp lương và bổng lộc, miễn lao dịch...; tùy theo hạng đỗ cao hay thấp mà có mức thụ hưởng khác nhau. Trong đó, bổ dụng chức quan cho người đỗ, nhất là đối với Tiến sĩ được Nhà nước rất quan tâm, đây là chế độ đãi ngộ có ý nghĩa thiết thực nhất đối với cả người đỗ cũng như chính sách sử dụng nhân tài của triều đình phong kiến. Bởi mục đích của giáo dục nói chung, mục đích của người học theo lối Nho học nói riêng là làm quan, mà làm quan có thể xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau cho nên cái tinh thần trọng thi, trọng vọng ấy cũng được nhấn mạnh đối với việc thăng thưởng dành cho kẻ sĩ trên bước đường hoạn lộ. Tuy nhiên, so với triều Lê sơ, chế độ bổ chức lần đầu cho các tân Tiến sĩ của triều Lê - Trịnh có nới rộng hơn rất nhiều, bởi nếu thời Lê sơ, các Tiến sĩ xuất thân (chỉ những người đỗ hạng 2, hạng 3) được bổ giữ chức có hàm bát phẩm, thì đến triều Lê - Trịnh, họ được đảm trách chức vụ lần đầu có hàm thất phẩm, cao hơn một bậc so với thời Lê. Đặc biệt, khi các tân Tiến sĩ được về tòng sự ở địa phương, trong khi triều Lê sơ yêu cầu phải trải qua một thời gian tập sự (thí chức), nếu làm được việc mới ban cho thực chức, nhưng triều Lê - Trịnh lại cho “miễn thời gian tập sự” này, và ban cho họ (các tân Tiến sĩ) chương ấn chính thức, đây được coi là một đặc ân rất lớn của Nhà nước đối với các tân Tiến sĩ.

Do Nhà nước quan tâm cả về vật chất, tinh thần, nên các Nho sĩ xuất thân từ “Cửa Khổng, Sân Trình” ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII, XVIII trên đường làm quan, đã đem hết tài năng, tâm huyết để đóng góp cho sự vững bền, phát triển của quốc gia dân tộc, quan trọng nhất là đã thực hiện được trách nhiệm của bậc tôi trung. Trung quân là một nguyên tắc tối thượng của học thuyết Nho giáo đòi hỏi mọi người, đặc biệt là sĩ nhân theo nghiệp sách Thánh hiền phải tuân theo; đây là mối quan hệ đứng đầu trong ba mối quan hệ rường cột của thuyết “*Tam cương*” gồm các mối quan hệ: Vua - tôi; cha - con, vợ - chồng. Trong một xã hội khá đặc biệt như Đàng Ngoài, khi mà định chế vừa có triều đình vua Lê, vừa có vương phủ chúa Trịnh cùng tồn tại thì tư tưởng “trung quân” không còn nguyên vẹn ý nghĩa chỉ tuyệt đối trung thành với một hoàng đế như các triều đại trước đó, bởi các Nho sĩ không chỉ trung thành với vua Lê, mà còn phải trung thành với cả chúa Trịnh. Tuy vậy, vẫn có một bộ phận đông đảo quan chức luôn giữ thái độ tận trung đối với chính quyền, hoặc với vua Lê, hoặc với chúa Trịnh khi họ đề ra các chủ trương, kiến nghị nhằm ổn định, phát triển đất nước trong thời bình. Có thể kể đến vai trò của các danh sĩ như Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Bá Lân, Bùi Sĩ Tiêm, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Ngô Thì Sĩ. Khi đất nước loạn lạc, vương triều đứng trước nguy cơ sụp đổ, lòng trung nghĩa của các Nho sĩ được thể hiện rất rõ qua thái độ của họ vẫn tuyệt đối trung thành, hy sinh bản thân giữ trọn tiết nghĩa. Lý Trần Quán (1735 -1786) trước việc làm của người học trò là Nguyễn Trang giao chúa Trịnh Khải cho Nguyễn Huệ, ông đã vô cùng ân hận, nhờ người đào huyệt tự chôn sống mình, thiên hạ kính trọng ông là bậc nghĩa khí, được Phan Huy Chú khen ngợi: “*Kịp đến khi binh biến cuối nhà Lê chỉ có ông Tri lại họ Lý (tức Lý Trần Quán chết vì nạn cứu chúa)*” (Phan Huy Chú, 2007a, tr.327). Đặc biệt, khi triều Lê - Trịnh sụp đổ, nhiều Nho sĩ tỏ thái độ bất hợp tác không chịu ra làm quan với Tây Sơn, lựa chọn về ở ẩn như Phạm Trọng Huyền, Lê Duy Đản, Phạm Đình Dư, Phạm Quý Thích, Nguyễn Đình Tứ... Trong điều kiện xã hội, khi mà thuyết chính danh và trật tự cương thường ngày càng xuống cấp như giai đoạn cuối

thế kỷ XVIII, đòi hỏi giới sĩ phu phải thức thời để giải quyết những yêu cầu của đất nước, thì hành động, thái độ của những Nho sĩ trên đây đã từng bị coi là “ngu quân”. Song thiết nghĩ, ở đây không nên xét theo chế độ, vua tốt hay xấu, điều quan trọng nhất họ là những Nho sĩ đã thực hiện đúng đạo lý trung quân với bậc đế vương họ tôn phò, trung thành với giáo lý, học thuyết Nho giáo mà họ đã được đào tạo.

Mục đích của các sĩ nhân “dùi mài kinh sử” không chỉ nhằm được đề tên trên bảng vàng, làm quan nhằm mưu cầu danh lợi, mà điều quan trọng là họ thực hiện được tư tưởng “kinh bang tế thế”, “trị quốc, bình thiên hạ”. Các Nho sĩ trên con đường quan lộ, với tài năng và đạo đức đã trở thành những Nho sĩ có công phò tá trong sự nghiệp trung hưng cũng như trong cơ nghiệp xây dựng và phát triển của vương triều, trị nước, an dân. Họ là những nhà chính trị, ngoại giao, nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng có nhiều tiến bộ về ý thức hệ, là những thầy giáo nổi tiếng đương thời, nhà Nho có đức nghiệp, được lưu danh trong sử sách. Khi ghi nhận và xếp loại *những người phò tá có công lao tài đức* dưới các triều đại quân chủ từ Lý, Trần, Lê sơ, Mạc và Lê Trung hưng, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* xếp thời Lê - Trịnh có nhiều người nhất: thời Lý có 4 người, thời Trần có 10 người, Lê sơ có 18 người, thời Mạc có 1 người và 39 người thời Hậu Lê. Đối với *các nhà Nho đức nghiệp*, triều Lê Trung hưng có nhiều nhất gồm 14 người, đời Trần có 1 người, đời Lê có 10 người, đời Mạc 4 người (Phan Huy Chú, 2007a, tr.434). Trong sự nghiệp trị nước, an dân nhiều Tiến sĩ triều Lê - Trịnh đã trở thành tướng lĩnh tài giỏi, trong đó có 32 người được Phan Huy Chú khen ngợi, có thể kể đến các gương mặt như: Nguyễn Quán Nho, Đặng Đình Tướng, Lê Anh Tuấn, Hà Tông Hân, Nguyễn Công Thái, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Hiệu,... Con số này cũng phản ánh một thực tế các quan văn với vai trò chủ yếu tham gia quản lý các vấn đề thuộc “dân sự” thì đến đây còn đảm trách cả việc quân sự, vốn là trách nhiệm của các võ quan.

Xuất phát từ bối cảnh chính trị ở Đàng Ngoài tồn tại theo định chế vừa có triều đình vua Lê, vừa có vương phủ chúa Trịnh đã tác động đến mọi chính sách của Nhà nước, trong đó có chế độ đãi ngộ dành cho các Nho sĩ xuất thân theo lối cử nghiệp. Việc thực thi các chế độ đãi ngộ này, phần nào còn cho thấy chính sách đề cao, trọng dụng hiền tài bằng giáo dục, khoa cử; coi giáo dục, khoa cử là một trong những phương thức rất quan trọng để tuyển chọn nhân tài của triều Lê - Trịnh. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, việc thực hiện nhiều ân điển của Nhà nước dành cho các Nho sĩ khi thi đỗ, cũng như trong suốt con đường quan lộ của họ lại góp phần tạo nên tâm lý “chuộng bằng cấp”, từ đó gây hiện tượng mọi người tìm mọi cách thức khác nhau để có thể thi đỗ, làm cho nền khoa cử trở thành chốn người người đều muốn len chân vào. Đây là nguyên nhân chính làm cho các tiêu cực trong thi cử, nhất là kì thi Hương xuất hiện ngày càng phổ biến trong xã hội vào những thập niên cuối thế kỷ XVIII, đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đội ngũ quan lại đương thời.

Chú thích:

1. *Ngũ phủ Phủ liêu* là cơ quan lãnh đạo cao nhất của phủ chúa Trịnh, đứng đầu gồm 3 quan võ Ngũ phủ (Chưởng phủ, Quyền phủ, Thự phủ) cùng 2 viên quan văn Phủ liêu gồm Tham tụng và Bồi tụng.

Chức *Tham tụng* được Trịnh Tùng đặt năm 1600 lấy từ các viên Thượng thư hoặc Thị lang của triều đình vua Lê, có nhiệm vụ “uốn nắn lòng vua, chọn lựa quan lại, bàn phép trị dân,

thẩm xét binh cơ, chế định tài chính, định lệ kiện tụng, hội kê đình điền, làm đúng thưởng phạt và giữ đúng pháp lệnh” (Phan Huy Chú, 2007a, tr. 578); nhiệm vụ Tham tụng tương đương như chức Tế tướng ở các triều đại trước.

Lục phiên gồm: Lại phiên, Lễ phiên, Hình phiên, Công phiên, Binh phiên, Hộ phiên.

2. Vào các năm 1717, 1721, 1724, 1726, 1732, 1733, 1738, 1744, 1747, 1748, 1753, 1756, 1757, 1763, 1766, 1769, 1772, 1776, 1780.

3. *Lịch đại danh hiền phả*: ghi tiểu sử, quê quán 178 người đỗ đạt khoa từ cuối đời Trần đến Lê Chiêu Thống (cuối thế kỷ XVIII); *Lịch đại đại đẳng khoa lục* của Vũ Duy Đoán viết năm 1654, do Lê Văn Ngân chép lại năm 1881, ghi họ tên, quê quán, chức quan, khoa đỗ Tiến sĩ của 2.273 người từ khoa thi Hội năm 1075 đời Lý Nhân Tông đến đời Chiêu Thống; *Liệt huyền đẳng khoa khảo* của Phan Huy Ôn (1755-1786).

4. Theo thống kê có 14 trường hợp không ra làm quan hoặc có nhưng chính sử không ghi rõ, cụ thể: 4 trường hợp chưa vinh quy đã mất như Bùi Công Tồn (Tiến sĩ năm 1685), Ngô Hưng Giáo (Tiến sĩ 1710), Nguyễn Thị Lượng (Tiến sĩ năm 1731), Nguyễn Huệ (Tiến sĩ 1733); 9 trường hợp không ghi lại hành trạng, gồm: Cẩn Văn Nhạ, Lê Bình Trung, Ngô Sách Thí, Nguyễn Hữu Đạo, Đặng Công Diễn, Lê Trọng Tín, Nguyễn Đình Giản, Lưu Định, Vũ Trọng Tử; 1 trường hợp ghi làm quan triều Tây Sơn và Nguyễn nhưng không rõ có làm quan triều Lê -Trịnh hay không: Nguyễn Hoàng Thự (Tiến sĩ 1787); 1 trường hợp cáo không ra làm quan là Nguyễn Huy Cẩn (Tiến sĩ năm 1760).

5. *Thủy Tiến sĩ*: nguyên văn chua rằng: nhà Lê kiêng chữ “tân” nên đổi sang chữ “thủy”. Theo sử liệu thì Lê Kính Tông (1600 -1619) tên húy là Duy Tân, có lẽ “tân Tiến sĩ” đổi ra “thủy Tiến sĩ” từ đời vua Lê Kính tông, để chỉ người mới đỗ khoa Tiến sĩ.

6. Tác giả thống kê số liệu từ cuốn: Ngô Đức Thọ. (2006). *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*. Hà Nội: Văn học. Trong 729 Tiến sĩ mà triều Lê -Trịnh đã tuyển chọn khi đóng đô Kinh thành Thăng Long, có 715/729 Tiến sĩ còn được sử sách ghi cụ thể về thân thế, hành trạng và các chức quan đã từng đảm trách. Trong 715 vị Tiến sĩ này được tác giả diễn giải theo tên chức quan cụ thể cùng phẩm trật theo trật từ từ cao xuống thấp.

7. Chức cao mà coi việc nha thấp gọi là “*chưởng*”, chức này nhận thêm chức khác gọi là “*kiêm*”. Phẩm cao mà làm việc phẩm thấp gọi là “*hành*”. Phẩm thấp mà tạm coi công việc của phẩm cao gọi là “*quyền*”.

8. Hà Tông Huân (1697 -1766), người Yên Định, Thanh Hóa, năm 28 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhất giáp Tiến sĩ; Chu Nguyễn Lâm (1687 -?) người Cát Động, xã Kim An, Thanh Oai, Hà Tây (cũ), năm 38 tuổi đỗ Hội nguyên (Ngô Đức Thọ, 2006, tr.583)

9. Trong “*Hậu thần bi ký*” dựng tại thôn Bùi Bến, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, Bắc Giang cho biết bia dựng năm Cảnh Hưng 27 (1766) do Nhập thị Thiêm sai Hàn lâm viện Thừa chỉ Chánh sử Nguyễn Huy Oánh soạn, Nguyễn Bá Tư, trúng Thư toán khoa Nhâm Thìn viết chữ. Trong bi ký ghi chép về việc xây đình ở xã Tư Mại, huyện Yên Dũng dựng năm Cảnh Trị 8 (1670) có Sinh đồ là Nguyễn Tích Đức khắc bia. Hoặc Giám sinh Ngô Năng ở xã Bắc Lý huyện Việt Yên đã tham gia biên soạn nội dung văn bia tại chùa Kim Tước, xã Bắc Lý.

10. Dương Đình Hiến (1684 -1754) đỗ giải nguyên khoa thi Hương năm Vĩnh Thịnh 4 (1708) đi thi Hội nhiều lần đều đỗ Tam trường, được bổ giữ nhiều chức vụ khác nhau. Ông tinh thông địa lý, am hiểu toán pháp, kiêm thông y học, giỏi thơ Nôm với các tác phẩm như: *Phượng Dực điểm thi*, *Phượng Dực phong cảnh phú*, *Nhập tàng quy mục lục nhị thể*, *Long hưng bi văn*. Ông là bạn của Tư huấn Trần Hiến, Hàn lâm Chu Nguyên Lâm và Đông các Vũ Công Trấn.

11. Theo các tác giả Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Kỳ Nam. (2013). Văn Miếu, Văn từ, Văn chỉ trong lịch sử Việt Nam. *Tạp Khoa học Xã hội*, số 12 thì thời Lê sơ có hai Văn Miếu được xây dựng là Mao Điền và Bắc Ninh. Mao Điền xây dựng khoảng giữa thế kỷ XV thuộc tổng Mao Điền, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc thôn Mao Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) được lập ra để tổ chức các kỳ thi Hương của trấn Hải Dương. Văn Miếu Mao Điền là một trong số ít Văn Miếu còn giữ được nhiều nét cổ tồn tại đến nay, có quy mô và lịch sử lâu đời chỉ đứng sau Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.

Văn Miếu Bắc Ninh được xây dựng tại Thị Cầu thuộc tổng Đỗ Xá, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc (nay là phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

Văn Miếu Lạng Sơn được xây từ đời Hậu Lê (thế kỷ XVII), vị trí ở cửa Bắc thành Lạng Sơn. Trong suốt quá trình tồn tại, Văn Miếu Lạng Sơn không có bia ghi danh những người đỗ đạt, mà là nơi thờ Đức Khổng Tử và có quy mô nhỏ. Sang thế kỷ XVIII, Văn Miếu Lạng Sơn được chuyển về phía Nam thuộc khu gò Long địa (đất rồng), nay là khu vực Viện 50 (phường Chi Lăng, Thành phố Lạng Sơn).

Văn miếu Tam Đới (Vĩnh Yên) cũng được dựng vào thế kỷ XVII. Văn bia Trùng tu Văn Miếu tịnh nghi môn bi ký (ký hiệu thác bản No 5107-5108, Viện Nghiên cứu Hán Nôm), đặt tại Văn chỉ xã Cao Xá huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên được dựng năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) do Trần Đăng Tuyển, người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640), giữ chức Bình Bộ Thượng thư soạn.

12. Văn bia này dựng năm Khải Định 1923, ký hiệu N031202.

Trong "Tư văn bi ký" dựng xã Tân Liễu (huyện Yên Dũng, Bắc Giang) dựng 1767 cho biết mục đích dựng Văn chỉ để ghi tên Phủ sinh, Sinh đồ cùng những người có chức vụ ở địa phương khoảng 30 người.

13. *Sử tiền*: cũng gọi là tiền gián, mỗi tiền 36 đồng, khác với cổ tiền mỗi tiền 60 đồng.

14. Thống kê từ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Các nhà khoa bảng Việt Nam* của Ngô Đức Thọ có 84/484 Tiến sĩ thời Mạc làm quan cho triều Lê, được nhà Lê trọng dụng, bổ dụng chức quan, thậm chí được giữ những chức vụ rất quan trọng của Nhà nước, trong đó chức Thượng thư, Thị lang Lục bộ (10 người), quan Hàn lâm viện (1 người), Đông các (1 người), Lục khoa (12 người), Ngự sử đài (12 người); Phụng Thiên Phủ doãn (1 người), Thừa chính sứ (6 người), Tham chính sứ (17 người), Hiến sát các xứ/trấn (7 người), Tham Tri (1 người), 17 người không rõ chức.

Tài liệu tham khảo

Các sử thần triều Lê. (1991). *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Đình Khắc Thuần. (2006). *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Đỗ Văn Ninh. (2000). *Văn bia Quốc Tử giám Hà Nội*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Lê Kim Ngân. (1974). *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Nxb Bộ Quốc gia Giáo dục. Sài Gòn

Lê Quý Đôn. (2006). *Vân đài loại ngữ*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Lê Quý Đôn. (2007). *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Lê Thị Thu Hiền. (2006). Về các kỳ thi Đình thế kỷ XVII - XVIII. Luận văn Thạc sĩ Khoa Lịch sử. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngô Cao Lãng. (1995). *Lịch triều tạp kỷ*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Ngô Đức Thọ. (2006). *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*. Nxb Văn học. Hà Nội.

Ngô Đức Thọ. (2010). *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long*. Nxb Hà Nội. Hà Nội.

Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê. (1993a). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản khắc in năm Chính Hòa 18 -1697). Tập 2. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê. (1993b). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản khắc in năm Chính Hòa 18 -1697). Tập 3. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Nguyễn Minh Tường. (2009). Cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Đại Việt Lê Quý Đôn và sứ thần Hàn Quốc Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung tại Bắc Kinh năm 1760. *Tạp chí Hán Nôm*, 1 (92).

Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Kỳ Nam. (2013). Văn Miếu, Văn từ, Văn chỉ trong lịch sử Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 12.

Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). (2010). *Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Nxb Hà Nội. Hà Nội.

Phạm Đình Hổ. (1989). *Vũ Trung tùy bút*. Nxb Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh.

Phan Huy Chú. (2007a). *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 1. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Phan Huy Chú. (2007b). *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 2. Nxb Giáo dục. Hà Nội.